

Phụ lục 01:
ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRẢNG ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 656 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND, số 1793/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất		101.671,35	101.727,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.210,51	96.211,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.094,23	4.097,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.588,96</i>	<i>2.592,38</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.974,33	1.975,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.283,00	16.282,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	68.811,59	68.809,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.757,56	4.813,56
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,64	22,64
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.157,36	2.213,36
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.669,27</i>	<i>1.715,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>42,80</i>	<i>39,80</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>76,38</i>	<i>89,38</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	674,44	674,08
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,16	13,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	703,28	702,48

Phụ lục 02:

**ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN VĂN LÃNG**

(Kèm theo Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 15/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND, số 1793/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất		56.741,36	56.741,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.657,73	50.655,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.299,75	3.303,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.273,60</i>	<i>2.276,32</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.633,32	1.624,67
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	33.515,21	33.530,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.505,90	3.506,87
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,87	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.580,10	1.635,91
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.173,39</i>	<i>1.234,99</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>191,54</i>	<i>182,75</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>33,56</i>	<i>36,56</i>
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	458,0	457,86
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	54,74	54,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.577,73	2.578,97